



hàn dòng

撼动

verb · shake, move (emotionally or physically)

Example Sentence

tā de gù shì hàn dòng le wú shù rén de xīn
他的故事撼动了无数人的心。

His story moved countless people's hearts.

Trace each character, then write the word on your own.

撼	撼	撼	撼	撼	撼	撼	撼	撼	撼	撼
撼	撼	撼	撼	撼	撼	撼	撼			
动	动	动	动	动	动	动	动	动		